

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 6 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên**

#### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định 700/QĐ-BNN-VP ngày 01/3/2019; Quyết định số 4459/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018; Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018; Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/03/2019; Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019; Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019; Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019; Quyết định số 4751/QĐ-BNNTCLN ngày 11/12/2019; Quyết định số 151/QĐ-BNN ngày 09/01/2020; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 26/3/2020 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 152/TTr-SNN ngày 27/5/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 96 thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa và bãi bỏ, hủy bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên.

2. Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Thủy lợi, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên.

4. Quyết định số 1127/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế và bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thủy sản, Lâm nghiệp, Bảo vệ thực vật và Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Hữu Thế**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN  
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

| TT  | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|---|---|--|--|--------------|--|---|
| <b>I. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT: 01 TTHC</b>      |   |  |  |              |  |   |
| 1   | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký.</li> <li>- Phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> <li>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</li> </ul> | Không        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt năm 2018 số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.</li> <li>- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.</li> </ul>                 | Thực hiện theo Quyết định số 151/QĐ-BNN ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| <b>II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT: 8 TTHC</b> |   |  |  |              |  |   |
| 1   | Cấp giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</li> <li>- 84 ngày làm việc khi nhận được bản</li> </ul>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> <li>- Nộp qua dịch vụ bưu chính</li> </ul>           | 800.000 đồng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013.</li> <li>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.</li> <li>- Nghị định 123//2018/NĐ-</li> </ul> | Thực hiện theo Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV ngày 28/02/2019 của Bộ Nông nghiệp     |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                     | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí      | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|--|---|--|------------------|---|---|
|    |  | báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ   | công ích.  |                  | CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.  | và Phát triển nông thôn.  |
| 2  | Cấp lại giấy đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật   | - 21 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.<br>- 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 800.000 đồng     | - Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013.<br>- Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của của Chính phủ.<br>- Nghị định 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển.<br>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | Thực hiện theo Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV ngày 28/02/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật | 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  | 600.000 đồng/lần | - Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013.<br>- Nghị định 181/2013/NĐ-CP của Chính phủ.  | Thực hiện theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày  |

| TT | Tên thủ tục hành chính                                 | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|--|--|--|--------------|--|--|
|    |  |  | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.  |              | - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.   | 26/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |
| 4  | Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật         | 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không        | - Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013.<br>- Nghị định 14/2015/NĐ-CP của Chính phủ.<br>- Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  | Thực hiện theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 26/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5  | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón     | 13 ngày làm việc <i>(kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)</i> | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 500.000 đồng | - Luật Trồng trọt năm 2018 số 31/2018/QH14.<br>- Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2017/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | Thực hiện theo Quyết định số 4756/QĐ-BNN ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.     |
| 6  | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón | - 13 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành   | 200.000 đồng | - Luật Trồng trọt năm 2018 số 31/2018/QH14.<br>- Nghị định 84/2019/NĐ-   | Thực hiện theo Quyết định số 4756/QĐ-BNN   |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện   | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|--|---|--|---|---|
|    |   | <p>nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)</p> <p>- 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung thông tin tổ chức, cá nhân ghi trên Giấy chứng nhận (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ)</p> | <p>chính công tình.</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p>  |  | <p>CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 207/2017/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> | <p>ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>  |
| 7  | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón  | 05 ngày làm việc (kể cả ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)  | <p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> | Không  | <p>- Luật Trồng trọt năm 2018 số 31/2018/QH14.</p> <p>- Nghị định 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ.</p>  | <p>Thực hiện theo Quyết định số 4756/QĐ-BNN ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> |
| 8  | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực | 01 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ  | Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật                                     | Thực hiện theo Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính. | <p>- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật 2013.</p> <p>- Thông tư 35/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/10/2015 của Bộ Nông</p>   | <p>Thực hiện theo Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 26/10/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển</p>       |

| TT                                       | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                                       | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|--|--|---|--|-------------|--|--|
|  | vật.   |   |  |             | nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính.                       | nông thôn  |
| <b>III. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP: 15 TTHC</b> |  |   |  |             |  |  |
| 1  | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý | 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 2  | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý | 50 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. |  |
| 3  | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối khu         | 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. |  |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                       | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|---|--|-------------|--|--|
|    | rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý   |   |  |             |  | nông thôn  |
| 4  | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh         | 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 5  | Thủ tục phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6  | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập  | 60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT                 |
| 7  | Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng  | 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  | Không       | - Luật Lâm nghiệp năm 2017 số 16/2017/QH14 Luật Lâm nghiệp.<br>- Nghị định 156/2018/NĐ-                                  | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày   |



| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|--|--|--|-------------|--|--|
|    | <i>dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)</i> |  | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.  |             | CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.  | 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |
| 8  | Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức              | 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 9  | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh         | - 47 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định ( <i>Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế</i> )<br>- 67 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định ( <i>Trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế</i> ). | Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.   | Không       | Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  | Thực hiện theo Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10 | Thẩm định, phê   | 35 ngày làm việc,  |  | Không       | Thông tư số 13/2019/TT-  |  |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                       | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|---|--|--|--|--|
|    | duyet phuong an trong rung thay the dien tích rừng chuyển sang mục đích khác  | kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.                   |  |  | BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   |  |
| 11 | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư) | 19 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không  | Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  | Thực hiện theo Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 12 | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp  | 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | - Công nhận lâm phần tuyển chọn là 600.000 đ/01 giống.<br>- Công nhận vườn giống là 2.400.000 đ/01 vườn giống.<br>- Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống là 600.000 đ/01 lô giống. | Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính. | Thực hiện theo Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13 | Phê duyệt khai thác động vật rừng   | 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ                      | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm  | Không  | Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16  | Thực hiện theo Quyết định số   |

| TT                                    | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú  |
|---------------------------------------|--|--|--|-------------|---|--|
|                                       | thông thường từ tự nhiên.  | hồ sơ theo quy định.   | Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.                               |             | /12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  | 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT                            |
| 14                                    | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III Cites. | - 05 ngày làm việc không cần kiểm tra thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định ( <i>hồ sơ hợp lệ</i> ).<br>- 30 ngày làm việc cần kiểm tra thực tế kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định ( <i>hồ sơ không hợp lệ</i> ). | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ   | Thực hiện theo Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 15                                    | Xác nhận bảng kê lâm sản   | 10 ngày làm việc   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản. | Theo quyết định 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT            |
| <b>IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN: 19 TTHC</b> |  |  |  |             |   |  |
| 1                                     | Xóa đăng ký tàu cá   | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.  | Không       | Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông  | Thực hiện theo Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày                                     |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí                                 | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|----|--|--|--|---|--|---|
|    |  |  | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.  |   | thôn.  | 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  |
| 2  | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)   | - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới.<br>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không                                       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.   | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 3  | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới.<br>- 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 5.700.000 đồng/lần (có hoạt động sản xuất). | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ<br>Thông tư số 284/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 4  | Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 6  | - 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp mới.   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch                        | Không                                       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ  | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của  |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|---|--|-------------|---|---|
|    | <i>hải lý)</i>  | - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp lại.          | vụ bưu chính công ích.   |             |   | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |
| 5  | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản <i>(theo yêu cầu)</i>   | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.                            | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6  | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.                            | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 7  | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài  | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với xác nhận nguồn gốc. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch                        | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của  |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|--|---|--|-------------|---|---|
|    | động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với xác nhận mẫu vật.   | vụ bưu chính công ích.   |             |   | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |
| 8  | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                  | - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  |  | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ |   |
| 9  | Công bố mở cảng cá loại 2  | - Cơ quan có thẩm quyền xem xét hồ sơ, tổ chức khảo sát thực tế tại cảng cá, quyết định công bố mở cảng cá: 06 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.<br>- Thông báo Quyết định công bố mở cảng cá trên các phương tiện thông tin đại chúng: 02 ngày kể từ ngày được ban hành. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10 | Công nhận và giao quyền quản lý cho  | - Công khai phương án: 03   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm  | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số  | Thực hiện theo Quyết định số  |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|---|--|-------------|---|---|
|    | tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)  | ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.<br>- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày   | Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.                               |             | 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.   | 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                              |
| 11 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên) | - Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: trong thời hạn 07 ngày làm việc;<br>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:<br>+ Công khai | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017.<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú  |
|----|---|---|--|-------------|---|--|
|    |   | phương án: 03 ngày làm việc.<br>+ Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày. |  |             |   |  |
| 12 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác <i>(theo yêu cầu)</i> | 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thực hiện theo Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá  | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Thực hiện theo Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 14 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá  | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.  | Không       | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông                                | Thực hiện theo Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày   |



| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|---|--|--|---|---|
|    |   |   | - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.  |  | 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   |   |
| 15 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá   | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không  | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 10/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn   |
| 16 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản   | 06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | - Cấp mới 40.000đồng/lần<br>- Cấp lại 20.000đồng/lần | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ                                   | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không  | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ                                   |   |
| 18 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá, thuê, mua tàu cá trên biển                    | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   |  | Không  | - Luật Thủy sản năm 2017<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ                                   |   |

| TT  | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|---|--|---|--|---|--|---|
| 19  | Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá  | 19 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không   | Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ   | Thực hiện theo Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| <b>V. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM VÀ THỦY SẢN: 06 TTHC</b> |  |   |  |   |  |   |
| 1   | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản                      | - 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khi cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B.<br>- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khi cơ sở chưa được thẩm định, sau thẩm định xếp loại A hoặc B | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở;<br>Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở | - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | Thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 2   | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở;<br>Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở | - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | Thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|----|--|---|--|---|--|---|
|    | <i>tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)</i>   |   |  |   |  |   |
| 3  | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản ( <i>trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP</i> ) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Thẩm định cấp mới: 700.000 đồng/cơ sở;<br>Thẩm định định kỳ: 350.000 đồng/cơ sở | - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính           | Thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 4  | Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản   | Trong thời gian 03 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá ( <i>ngày kiểm tra</i> ) cơ quan có thẩm quyền quy định có trách nhiệm cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 30.000 đồng/lần/người   | - Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | Thực hiện theo Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

| TT                                     | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|--|---|--|--|---|--|--|
| 5                                      | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ   | 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận xuất xứ: 40.000 đồng/lần cấp | Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>Thông tư số 107/2012/TT-BTC ngày 28/6/2012 của Bộ Tài chính |  |
| 6                                      | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Lệ phí cấp Giấy Chứng nhận xuất xứ: 40.000 đồng/lần cấp | Thông tư 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn  |  |
| <b>VI. LĨNH VỰC CHĂN NUÔI: 04 TTHC</b> |   |  |  |   |  |  |
| 1                                      | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng | + Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:<br>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.<br>Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.<br>Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không   | - Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.<br>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ.                                     | Theo Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----|------------------------|--|---------------------|-------------|----------------|---------|
|    |                        | <p>xuất thức ăn chăn nuôi. Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).</p> <p>Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>+ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn</p> |                     |             |                |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|---|--|-------------|--|--|
|    |   | <p>nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;</p> <p>+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.</p> |  |             |  |  |
| 2  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> <li>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</li> </ul> | Không       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ.</li> </ul> | Theo Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 3  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với trại quy mô lớn  | <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.</p> <p>Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá</p>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> <li>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</li> </ul> | Không       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ.</li> </ul> |  |

| TT                                  | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí     | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú                                |
|-------------------------------------|--|--|--|-----------------|--|--|
|                                     |  | <p>điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi.</p> <p>Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).</p> <p>Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> |  |                 |  |  |
| 4                                   | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> <li>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</li> </ul> | Không           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018.</li> <li>- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ.</li> </ul> |  |
| <b>VII. LĨNH VỰC THÚ Y: 18 TTHC</b> |  |  |  |                 |  |  |
| 1                                   | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc   | - 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành   | 50.000 đồng/lần | - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.   | Theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí        | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|--|---|--|--------------------|--|--|
|    | thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y). | định đối với cấp mới;<br>- 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với gia hạn                                | chính công tính.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.  |                    | - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính   | 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT   |
| 2  | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y ( <i>trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y</i> ).   | 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 50.000 đồng/lần    | - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính | nt   |
| 3  | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.  | - 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tính.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 1.000.000 đồng/lần | - Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài                    | Theo Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |



| TT | Tên thủ tục hành chính                                     | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí      | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|----|--|--|--|------------------|--|---|
|    |  | - 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với Giấy chứng nhận bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận |  |                  | chính.   |   |
| 4  | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.     | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 230.000 đồng/lần | - Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.<br>- Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ | Theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 5  | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không            | - Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.              | Theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 6  | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.          | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 900.000 đồng/lần |  |   |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                      | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí      | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|--|--|------------------|---|---|
| 7  | Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.  | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần | - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | nt  |
| 8  | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống). | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần | - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | Theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 9  | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.                      | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần |   |   |
| 10 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.  | 4,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định |  | 300.000 đồng/lần |   |   |
| 11 | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở   | 11 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ                      |  | 300.000 đồng/lần |   | nt  |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                     | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí      | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú   |
|----|---|---|--|------------------|---|---|
|    | an toàn dịch bệnh động vật thủy sản.  | hồ sơ theo quy định                                     |  |                  |   |   |
| 12 | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).                                 | 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần | - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính   |   |
| 13 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận. | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần | - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | Theo Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY ngày 27/6/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 14 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận. | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần | - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | nt  |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|--|---|--|--|---|---------|
| 15 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận. | 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | 300.000 đồng/lần   | - Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ NNPTNT<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính   |         |
| 16 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh   | - 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC<br>Điều 3 Thông tư số 44/2018/TT-BTC<br>Phụ lục II Biểu khung giá dịch | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;<br>- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT<br>- Thông tư số | nt      |

| TT | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện | Phí, lệ phí   | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú |
|----|------------------------|--|---------------------|---|---|---------|
|    |                        | <p>vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y</p> <p>- 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng</p> |                     | <p>vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC.</p> | <p>285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</p> |         |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí  | Căn cứ pháp lý  | Ghi chú                     |
|----|--|--|--|--|---|-----------------------------|
|    |  | vắc xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng  |  |  |   |                             |
| 17 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | - 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh<br>- 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Thú y | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác Thú y ban hành kèm theo Thông tư số 285/2016/TT-BTC<br>Phụ lục II Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC. | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;<br>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính | nt                          |
| 18 | Kiểm dịch đối với động vật thủy sản  | 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm  | - Lệ phí: Không.<br>- Phí kiểm tra   | - Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc  | Theo Quyết định số 4559/QĐ- |

| <b>TT</b>                               | <b>Tên thủ tục hành chính</b>   | <b>Thời hạn giải quyết</b>                               | <b>Cách thức thực hiện</b>   | <b>Phí, lệ phí</b>                         | <b>Căn cứ pháp lý</b>   | <b>Ghi chú</b>   |
|---|---|--|--|--|---|--|
|   | tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm | hồ sơ theo quy định                                      | Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.                               | lâm sàng:<br>100.000 đồng/lô hàng/xe ô tô. | hội;<br>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính<br>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/ 2016 của Bộ Tài chính | BNN-TY ngày 03/11/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT  |
| <b>VIII. LĨNH VỰC THỦY LỢI: 21 TTHC</b> |   |  |  |  |   |  |
| 1                                       | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý    | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không                                      | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.  | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 2                                       | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND             | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không                                      | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.  | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                                      | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|--|--|--|-------------|--|--|
|    | tình quản lý   |  |  |             |  |  |
| 3  | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 4  | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 5  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 6  | Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ  | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch                        | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của                         |



| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                      | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|--|--|-------------|--|--|
|    | thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |  | vụ bưu chính công ích.   |             |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT.  |
| 7  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh             | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 8  | Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 9  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả  | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính           | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp          |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết                                      | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|--|--|-------------|--|--|
|    | nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  |  | công ích.  |             |  | và PTNT.   |
| 10 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 11 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung  | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ                      | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm  | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.   | Thực hiện theo Quyết định số   |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                                      | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|--|--|--|-------------|--|--|
|    | giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | hồ sơ theo quy định.                                     | Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.                               |             | - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.                                     | 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.                              |
| 12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 13 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương  | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch                        | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của                         |

| TT | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết                                      | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|--|--|--|-------------|--|--|
|    | tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                      |  | vụ bưu chính công ích.   |             |  | Bộ Nông nghiệp và PTNT.  |
| 14 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh             | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 15 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.<br>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ. | Thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 16 | Cấp lại giấy phép  | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ                      | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm  | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.   | Thực hiện theo Quyết định số   |

| TT | Tên thủ tục hành chính  | Thời hạn giải quyết  | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú  |
|----|---|----------------------|--|-------------|--|--|
|    | cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh | hồ sơ theo quy định. | Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.                               |             | - Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.   | 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.                              |
| 17 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh  | 30 ngày làm việc     | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.<br>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. | Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. |
| 18 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.  | 15 ngày làm việc     |  |             |  |  |
| 19 | Thẩm định, phê duyệt phương án  | 20 ngày làm việc     | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm  | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày   | Thực hiện theo Quyết định số   |

| TT   | Tên thủ tục hành chính   | Thời hạn giải quyết   | Cách thức thực hiện  | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý   | Ghi chú   |
|--|--|---|--|-------------|--|---|
|  | ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạn du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. |   | Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.                               |             | 19/6/2017.<br>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.                                      | 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.   |
| 20   | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.             | 20 ngày làm việc  |  |             |  |   |
| 21   | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.                               | Không quy định  | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.<br>- Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. | Thực hiện theo Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.                        |
| <b>IX. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN: 04 TTHC</b> |  |   |  |             |  |   |
| 1  | Hỗ trợ dự án liên kết cấp tỉnh   | - Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, thời hạn giải quyết 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.<br>- Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, thời hạn giải | - Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tình.<br>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. | Không       | Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ  | Thực hiện theo Quyết định số 700/QĐ-BNN-VP ngày 03/3/2019 và Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của |

| <b>TT</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>    | <b>Thời hạn giải quyết</b>                    | <b>Cách thức thực hiện</b> | <b>Phí, lệ phí</b> | <b>Căn cứ pháp lý</b>                                   | <b>Ghi chú</b>   |
|-----------|----------------------------------|---|----------------------------|--------------------|---|--|
|           |                                  | quyết: 10 ngày làm việc                       |                            |                    |   | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  |
| 2         | Công nhận nghề truyền thống      | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ |                            | Không              | Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ | Thực hiện theo Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
| 3         | Công nhận làng nghề              |   |                            | Không              |   |  |
| 4         | Công nhận làng nghề truyền thống |   |                            | Không              |   |  |